

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.898.561.264	108.036.212.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.632.287.732	12.272.238.346
1. Tiền	111		15.632.287.732	12.272.238.346
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.751.863.483	32.838.553.208
1. Phải thu khách hàng	131		22.015.226.159	28.709.101.309
2. Trả trước cho người bán	132		1.729.985.191	4.125.531.899
5. Các khoản phải thu khác	135		31.006.652.133	3.920.000
IV. Hàng tồn kho	140		63.547.590.487	53.265.025.721
1. Hàng tồn kho	141		63.547.590.487	53.265.025.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.966.819.562	9.660.395.348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.532.407.362	8.655.395.348
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.434.412.200	1.005.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.396.923.285	107.685.661.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.867.179.846	103.437.254.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		101.633.912.351	102.436.202.996
- Nguyên giá	222		112.789.916.247	111.765.603.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.156.003.896)	(9.329.400.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227		233.267.495	234.821.250
- Nguyên giá	228		239.540.000	239.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.272.505)	(4.718.750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	766.229.921
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.724.768.242	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.840.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.115.231.758)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.804.975.197	4.248.407.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.804.975.197	3.875.890.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	372.516.749
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.295.484.549	215.721.874.085

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

0

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		120.083.289.131	144.605.003.704
I. Nợ ngắn hạn	310		106.092.176.907	81.072.891.479
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		66.637.278.073	51.945.738.217
2. Phải trả người bán	312		18.175.485.424	16.297.896.463
3. Người mua trả tiền trước	313		102.048.183	165.977.241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.484.573.986	9.250.407.024
5. Phải trả người lao động	315		1.210.672.899	1.700.492.095
6. Chi phí phải trả	316		163.734.166	631.052.570
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17.318.384.179	1.081.327.869
II. Nợ dài hạn	330		13.991.112.224	63.532.112.225
4. Vay và nợ dài hạn	334		13.984.112.225	63.519.112.225
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.000.000	13.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.212.195.418	70.886.971.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		147.212.195.418	70.886.971.596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.375.000.000	56.880.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.837.195.419	14.006.971.596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	229.898.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.295.484.549	215.721.874.085
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-

Hà nam, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

n Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	57.844.487.265	33.069.887.571	57.844.487.265	33.069.887.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	143.736.364	-	143.736.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	57.844.487.265	32.926.151.207	57.844.487.265	32.926.151.207
4. Giá vốn hàng bán	11	53.585.155.124	28.038.721.607	53.585.155.124	28.038.721.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	4.259.332.141	4.887.429.600	4.259.332.141	4.887.429.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.525.774.345	110.624.915	2.525.774.345	110.624.915
7. Chi phí tài chính	22	1.858.793.941	488.170.424	1.858.793.941	488.170.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.849.767.541	457.034.424	1.849.767.541	457.034.424
8. Chi phí bán hàng	24	1.586.067.476	594.638.943	1.586.067.476	594.638.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.157.288.629	444.712.738	1.157.288.629	444.712.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	2.182.956.440	3.470.532.410	2.182.956.440	3.470.532.410
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	12.639.768	-	12.639.768	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(12.639.768)	-	(12.639.768)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	2.170.316.672	3.470.532.410	2.170.316.672	3.470.532.410
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	340.092.850	-	340.092.850	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	1.830.223.822	3.470.532.410	1.830.223.822	3.470.532.410
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-

Hà nam, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.859.540.071	48.561.848.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(73.778.527.989)	(36.326.798.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.648.508.603)	(915.206.650)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.872.494.485)	(457.034.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.017.258.720)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.920.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		4.275.373	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.550.945.647	10.862.808.524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.294.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.020.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		470.092.236	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.645.202.582)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.254.330.626	8.487.353.845
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.600.611.278)	(20.267.727.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.653.719.348	(11.780.373.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.559.462.413	(917.565.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.272.238.346	4.230.534.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(199.413.027)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.632.287.732	3.312.969.627

Hà nam, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	9.250.751.633	6.961.604.543
Tiền gửi ngân hàng	6.381.536.099	5.310.633.803
Cộng	15.632.287.732	12.272.238.346

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2010	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		0
Phải thu khác (*)	10.000.000.000	3.920.000
Cộng	10.000.000.000	3.920.000

4. Hàng tồn kho

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	56.572.175.779	46.332.146.129
Công cụ, dụng cụ	50.626.575	65.258.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.696.841.828	
Thành phẩm	5.012.381.408	6.652.056.430
Hàng hóa	215.564.897	215.564.897
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.547.590.487	53.265.025.721

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	70.490.028.746	20.772.679.648	20.331.324.185	171.571.234	111.765.603.813
Tăng do mua sắm		258.082.513			258.082.513
Tăng do XDCB hoàn thành	766.229.921				766.229.921
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/3/2011	71.256.258.667	21.030.762.161	20.331.324.185	171.571.234	112.789.916.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2010	4.360.084.463	3.084.075.279	1.855.754.954	29.486.121	9.329.400.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao trong kỳ	737.352.322	804.441.755	277.548.795	7.260.207	1.826.603.079
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/3/2011	5.097.436.785	3.888.517.034	2.133.303.749	36.746.328	11.156.003.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	66.129.944.283	17.688.604.369	18.475.569.231	142.085.113	102.436.202.996
Tại ngày 31/3/2011	64.155.023.035	19.146.043.974	18.198.020.436	134.824.906	101.633.912.351

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	224.440.000	15.100.000	239.540.000
Tại ngày 31/3/2010	224.440.000	15.100.000	239.540.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	0	4.718.750	4.718.750
Khấu hao trong năm	374.067	1.179.688	1.553.755
Tại ngày 31/3/2011	374.067	5.898.438	6.272.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	224.440.000	10.381.250	234.821.250
Tại ngày 31/3/2011	224.065.933	9.201.562	233.267.495

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng của Công ty tại Công ty TNHH Linh Sa Hamico	0	766.229.921
Cộng	0	766.229.921

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	3.133.845.215	3.151.336.047
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	433.261.004	527.608.267
Chi phí tư vấn niêm yết		50.000.000
Chi phí tiền lương của công nhân học việc	146.946.232	146.946.232
Cộng	3.714.052.451	3.875.890.546

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ^(a)	53.837.278.073	50.665.738.217
Nợ dài hạn đến hạn trả ^(b)	1.280.000.000	1.280.000.000
Cộng	66.637.278.073	51.945.738.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng		969.452.515
Thuế tiêu thụ đặc biệt		2.803.640.481
Thuế xuất, nhập khẩu	1.914.570.785	4.230.144.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.003.201	1.247.169.071
Cộng	2.484.573.986	9.250.407.024

16. Chi phí phải trả

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam	73.040.000	36.520.000
Lãi vay phải trả	90.694.166	594.532.570
Cộng	163.734.166	631.052.570

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	181.732.046	161.327.869
Ông Nguyễn Hữu Biền		920.000.000
Cộng	181.732.046	1.081.327.869

20. Vay và nợ dài hạn

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn	13.024.112.225	63.519.112.225
<i>Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>399.112.225</i>	<i>399.112.255</i>
<i>Trái phiếu phát hành (*)</i>	<i>12.625.000.000</i>	<i>63.120.000.000</i>
Cộng	13.024.112.225	63.519.112.225

(*) Trái phiếu chuyển đổi phát hành theo phương án đã được Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2010 thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2010 số 2607/2010/NQ-DHĐCĐ ngày 26/7/2010 và theo Nghị quyết số 0508/2010/NQ-HĐQT ngày 05/08/2010 của Hội đồng quản trị

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	56.880.000.000		56.880.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tăng vốn trong kỳ (*)	74.495.000.000		74.495.000.000
Lãi trong kỳ trước		14.006.971.596	14.006.971.596
Lãi trong năm nay		1.830.223.822	1.830.223.822
Số dư cuối năm nay	131.375.000.000	15.837.195.418	147.212.195.418

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		0
Vốn góp của các đối tượng khác	107.375.000.000	56.880.000.000
Cộng	107.375.000.000	56.880.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	31/3/2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng
Vốn góp đầu kỳ	56.880.000.000	56.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.495.000.000	0
Vốn góp giảm trong kỳ		0
Vốn góp cuối kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000

đ - Cổ phiếu

	31/3/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 Đồng	10.000 Đồng

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.844.487.265	160.226.966.352
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	57.694.844.025	159.893.749.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.643.240	333.216.504
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		156.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt 156.100.000

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 57.844.487.265 160.070.866.352

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa 57.694.844.025 159.737.649.848

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 149.643.240 333.216.504

28. Giá vốn hàng bán

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán	53.314.469.790	136.917.474.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		223.865.770
Cộng	53.314.469.790	137.141.339.834

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.817.893.648	42.771.098
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.554.000	3.963.362.112
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	222.374.917	381.005.145
Lãi bán ngoại tệ	359.951.780	
Cộng	2.525.774.345	4.387.138.355

30. Chi phí hoạt động tài chính

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
- Chi phí lãi vay	1.849.767.541	4.389.868.927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.026.400	3.202.212.154
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		453.552.220
- Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu chuyển đổi		100.000.000
- Lãi trái phiếu phát hành phải trả		395.126.019
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		
	1.858.793.941	8.540.759.320

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/3/2011 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đồng	Đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành	680.185.700	3.799.604.348
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	340.092.850	1.899.802.174
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	340.092.850	1.899.802.174

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/3/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.363.286.288	82.110.353.207
Chi phí nhân công	3.701.316.330	9.672.991.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.137.801	4.227.719.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.920.054	5.235.486.768
Chi phí khác bằng tiền	129.931.027	4.333.524.292
Cộng	37.800.591.500	105.580.074.935

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Kết quả chuyển đổi trái phiếu phát hành đợt 1 (ngày 10/02/2011)

- Tổng số trái phiếu đã phát hành:	631.200	trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu phát hành:	100.000	đồng
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành:	63.120.000.000	đồng
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành đã thu được tiền:	63.120.000.000	đồng
- Số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi tại ngày 10/02/2011:	504.960	trái phiếu
- Số lượng trái phiếu phát hành đã thực hiện chuyển đổi:	504.950	trái phiếu
- Số lượng trái phiếu chưa thực hiện chuyển đổi:	126.250	trái phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi từ trái phiếu:	5.049.500	cổ phiếu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2010:	56.880.000.000	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 23/01/2011:	107.375.000.000	đồng
- Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành trên thị trường kể từ ngày 23/02/2011:	10.737.500	cổ phiếu.

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính mà chưa được thuyết minh.

2. Thông tin về các bên liên quan

❖ **Thông tin chung về các bên liên quan**

▪ **Các công ty con**

Công ty TNHH Linh Sa Hamico

- Tên công ty: công ty TNHH Linh Sa Hamico
- Trụ sở chính: Lô C13-1 đường N6, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Vốn điều lệ: 8.000.000.000 Đồng (*Tám tỷ đồng chẵn*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- o Thành viên góp vốn:
 - Tổng công ty cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 51%
 - W.H.L International., Inc (Hoa Kỳ): 49%

Công ty cổ phần xuất khẩu Nam Á Hamico

- o Tên công ty: Công ty cổ phần xuất khẩu Nam Á Hamico
- o Trụ sở chính: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- o Vốn điều lệ: 16.000.000.000 Đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn)
- o Tỷ lệ góp vốn:
 - Tổng công ty cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 98,5%
 - Ông Lý Trung Chi (GD công ty CP Nam Á Hamico): 1%
 - Ông Lưu Tùng Lâm (P.GD công ty CP Nam Á Hamico): 0.5%

❖ Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các công ty con****Công ty cổ phần xuất khẩu Nam Á Hamico**

Nội dung	Giá trị giao dịch (Đồng)
Giao dịch bán:	197.646.961
<i>Bán tài sản</i>	
<i>Giao dịch khác</i>	197.646.961

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty Cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA Tổng công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm lẻ bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Vốn thực góp tính đến thời điểm 31/3/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm lẻ bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

TT	Tên cổ đông	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Hữu Biền	11.436.000.000	10.65%
2	Ông Hoàng Quốc Tùng	5.000.000.000	4.66%
3	Ông Đoàn Minh Dũng	2.500.000.000	2.33%
4	Ông Lê Trung Kiên	6.640.000.000	6.18%
5	Các cổ đông khác	81.799.000.000	76.18%
Cộng		107.375.000.000	100,00%

1- Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- **Công ty TNHH Linh Sa Hamico:**

- Vốn điều lệ **8.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 51%),
- Vốn thực góp tại ngày 31/3/2011: **8.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 51%)
- Địa chỉ: Lô C13-1 đường N6, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- **Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico**

- Vốn điều lệ **16.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 98,5%),
- Vốn thực góp tại ngày 31/3/2011: **16.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 98,5%).
- Địa chỉ: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không có.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có**5- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2010**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2011 là sản xuất lắp ráp điều hòa và sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

6- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt. Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú. Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại
- Sản xuất các mặt hàng: Cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại "METAL HANGERS";
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu: Dệt may và may mặc, nguyên liệu máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nylon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán thực hiện quyết toán tại Báo cáo tài chính này là bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam đồng: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”*.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư có tổn thất, Tổng Công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: lợi thế kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được phân phối căn cứ vào điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.